



FELIX CI 29/34

SAMCO FELIX CI 29/34 GHẾ

Đồng hành và chia sẻ



Chinh phục thử thách dẫn lối thành công

EURO4

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GTVT SÀI GÒN – TNHH MTV (SAMCO)
XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ AN LẠC (SAMCO AN LẠC)

36 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP.HCM
ĐT: (028) 38.752.033 - Fax: (028) 37.512.726 - www.samcobus.com.vn

ĐẠI LÝ:



KHOANG HÀNH KHÁCH

Bố trí ghế hợp lý, mang đến không gian thoải mái cho hành khách.



KHOANG LÁI

Rộng rãi, hệ thống điều khiển bố trí khoa học, dễ dàng thao tác.



HỆ THỐNG GIẢI TRÍ

DVD 4 loa tích hợp cửa gió điều hòa kiểu Universe tinh tế.



LAFONT TRAN

Màu sắc trang nhã, hiện đại. Kết hợp giá hành lý rộng rãi, tiện dụng.



REMOTE CỬA LÊN XUỐNG

Thuận tiện cho tài xế thao tác.

NỘI THẤT



EURO 4

ĐỘNG CƠ ISUZU 4HK1E4NC

Phun dầu điện tử, mạnh mẽ, tiết kiệm và bền bỉ.



Khung gầm ISUZU NQR75LBE4 nhíp

Thế hệ mới, hệ thống treo nhíp tiên tiến, tích hợp hệ thống phanh ABS và bộ xử lý khí thải tiêu chuẩn Euro IV.

NGOẠI THẤT



KÍNH CHẮN GIÓ

Kiểu một tấm sang trọng, dễ quan sát.



KÍNH HỒNG

Dạng liền, cứng cáp, an toàn.



HÀM HÀNH LÝ

Thể tích lớn với cốp nhôm, nắp trượt hiện đại.



FELIX Ci 29/34

FELIX Ci 29/34 chỗ ngồi là dòng sản phẩm tiếp nối từ SAMCO FELIX mà quý khách hàng đã yêu chuộng. Với kiểu dáng hiện đại, nội ngoại thất sang trọng, FELIX Ci rất phù hợp cho các hoạt động kinh doanh du lịch, tuyến ngắn.



LÓP XE BRIDGESTON

Lốp không xăm thương hiệu Nhật Bản.



MÁY LẠNH DENSO

Thương hiệu Nhật Bản, cho độ lạnh sâu.



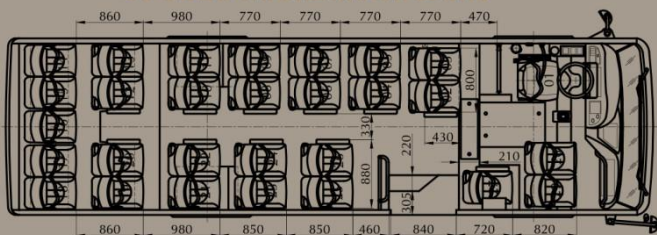
PHỤ TÙNG CHÍNH HÃNG

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL SPECIFICATIONS)

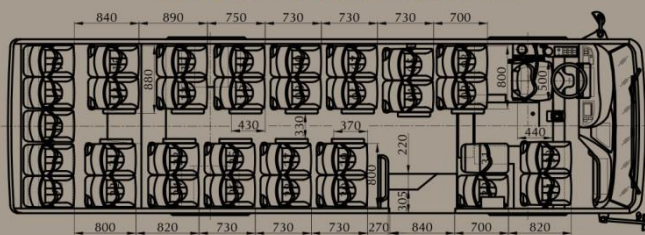
XE KHÁCH SAMCO FELIX CI KGQA-B E4 (29/34 GHÉ - 01 CỬA)

KÍCH THƯỚC (mm)	DIMENSION (mm)
Kích thước tổng thể (DxRxL) Overall dimension (LxWxR)	8285 x 2310 x 3130
Chiều dài cơ sở Wheel base	4175
Bán kính vòng quay nhỏ nhất Minimum turning radius	7800
TRỌNG LƯỢNG (KG)	WEIGHT (KG)
Trọng lượng không tải Kerb weight	6000 / 6100
Trọng lượng toàn bộ Gross weight	8700 / 8800
Số chỗ Seats (Include driver)	29 / 34 chỗ ngồi (kể cả ghế tài xế) 29 / 34 seats (Include driver)
Cửa lên xuống Door	01 cửa, đóng mở tự động bằng điện 01 door opens automatically by electrical
Kiểu Style	Kiểu cửa đơn, loại 01 cánh mở ra Front; Style single door, fold out type
XE NỀN	CHASSIS ISUZU NQR
ĐỘNG CƠ	ENGINE ISUZU Euro IV
Kiểu Model	4HK1E4NC
Loại Type	Diesel, 4 kỳ, 4 xy-lanh thẳng hàng, làm mát bằng nước, tăng áp Diesel, 4 Stroke cycle, 4 Cylinder in line, Water cooled, with Turbo
Dung tích Xy-lanh Displacement (cc)	5193
Tỷ số nén Compression ratio	17,5:1
Đường kính x hành trình piston Bore x stroke (mm)	115 x 125
Công suất tối đa (Kw/vòng/ph) Max Power (Kw/rpm)	114/2600
Momen xoắn cực đại (Nm/vòng/ph) Max torque (Nm/rpm)	419/(1600-2600)
Dung tích thùng nhiên liệu (lít) Fuel tank capacity (liter)	90
TRUYỀN ĐỘNG	TRANSMISSION
Ly hợp Clutch	1 đĩa ma sát khô; Dẫn động thủy lực, trợ lực chân không Dry single plate; Hydraulic operation, Clutch booster
Loại hộp số Transmission type	MY6S, Cơ khí 6 tiến + 1 lùi 6 forward + 1 reverse
Tỷ số truyền Gear ratio	5,979 - 3,434 - 1,862 - 1,297 - 1,000 - 0,759 - R: 5,701
HỆ THỐNG LÁI	STEERING
Kiểu Type	Trục vít, Ecu-bi, trợ lực thủy lực, điều chỉnh được độ nghiêng và độ cao thấp Ball-nut type with intergal hydraulic power booster, Tilt & Telescopic
HỆ THỐNG PHANH	BRAKE
Phanh chính Service Brake	Kiểu tang trống, mạch kép thủy lực, trợ lực thủy lực Drum brake, dual circuit, hydraulic servo assistance
Phanh tay Parking Brake	Kiểu tang trống, dẫn động cơ khí, tác động lên trục thứ cấp hộp số Drum brake, mechanical acting on output shaft
Phanh phụ Exhaust Brake	Tác động lên ống xả Air actuated operated, butterfly valve type
Trang bị hỗ trợ hệ thống phanh Assist Brake System	ABS
HỆ THỐNG TREO	SUSPENSION
Trước/ Sau Front/ Rear	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn bằng ống thủy lực có thanh cân bằng Dependent, semi - elliptic leaf springs with shock absorber
LỚP XE – Trước/Sau	TIRE – Front/Rear
Lốp không xăm Bridgestone 225/90R17.5	Tubeless Bridgestone 225/90R17.5
HỆ THỐNG ĐIỆN	ELECTRICAL SYSTEM
Điện áp Rated voltage	24V
Ắc-quy Battery	2 x (12V - 100AH)
ĐIỀU HÒA	AIR CONDITIONER
Hiệu/ Kiểu Manufacturer/ Model	Denso/MSD8 (15491 kcal/hr)
CÁC TIỆN NGHI	ACCESSORIES
Thiết bị giải trí Audio and video system	DVD-04 loa, Ampli, Mixer audio DVD-04 speakers, Amplifire, Mixer audio
TRANG BỊ	EQUIPMENT
Trang thiết bị tiêu chuẩn khác Other standard equipment	Camera lùi xe + màn hình 7 inch, Remote đóng mở cửa, thẻ dẫn đường (Vietmap S1) Rear-view camera with 7" monitor, remote for autodoor, Vietmap S1 card.
Lưu ý: Thông số kỹ thuật, trang bị có thể thay đổi mà không cần báo trước Thời hạn bảo hành: 12 tháng hoặc 100.000km	
Specification could be changed without notice Warranty period: 12 months or 100.000kms	

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ GHÉ KHÁCH 29 CHỖ



SƠ ĐỒ BỐ TRÍ GHÉ KHÁCH 34 CHỖ



MÀU SẮC ĐA DẠNG THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG

